

## **CHƯƠNG 7**

# **CHỨNG TỪ VÀ KIỂM KÊ**

### **7.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ**

Chứng từ là loại giấy tờ, vật mang tin (đĩa vi tính, đĩa CD) dùng để minh chứng cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kế toán căn cứ vào nội dung chứng từ để phân tích, ghi chép, vào sổ sách kế toán và lập báo cáo.

Ví dụ : Phiếu chi, Phiếu thu, Hóa đơn bán hàng,..  
Giấy báo nợ, Giấy báo có, Bảng thanh toán lương,..  
Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho,...

Kiểm kê là kiểm tra thực tế thông qua việc cân đong, đo đếm, kiểm nhận đối chiếu nhằm xác định số lượng và giá trị có thật của tài sản tại đơn vị.

- Kiểm kê là công tác thường xuyên của kế toán, của mỗi kỳ quyết toán.
- Kiểm kê là công tác bất thường của đơn vị lúc giải thể, chia tách, sáp nhập, cổ phần hóa, khi thay đổi chủ sở hữu,...

### **7.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

#### **7.2.1 Bài tập số 01**

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau :

- Tiền mặt tồn quỹ đầu tháng là 500.000 đồng.
- Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh :
  1. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 15.000.000 đồng, giá bán 20.000.000 đồng, thu ngay bằng tiền mặt.
  2. Chi tiền mặt trả chi phí vận chuyển hàng bán là 500.000 đồng.
  3. Xuất công cụ ra sử dụng ở bộ phận bán hàng 200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000 đồng.
  4. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 25.000.000 đồng, giá bán 30.000.000 đồng, người mua nhận hàng, tiền chưa thanh toán.
  5. Tính lương phải trả nhân viên bán hàng 2.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng. Dùng tiền mặt chi trả tiền lương cho CB-CNV trong doanh nghiệp.
  6. Tính khấu hao tài sản cố định tại bộ phận bán hàng 500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000 đồng.
  7. Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt đợt 1 là 50%.
  8. Chi trả nợ cho người bán 25.000.000 đồng bằng tiền mặt.
  9. Kiểm kê quỹ tiền mặt, số tiền thực tế hiện có tại quỹ là 2.500.000 đồng. Số chênh lệch giữa thực tế và sổ sách thể hiện trên biên bản kiểm quỹ, kế toán đề nghị hướng xử lý. (Nếu thiếu trừ lương của nhân viên trực tiếp giữ quỹ, nếu thừa được xử lý đưa vào thu nhập hoạt động tài chính).
  10. Lãnh đạo doanh nghiệp đồng ý hướng xử lý của phòng kế toán.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị :**

Xuất kho thành phẩm đem đi bán :

1a	Nợ	632		15.000.000
		Có	155	15.000.000

Doanh thu bán hàng :

1b	Nợ	111		20.000.000
		Có	511	20.000.000

Chi tiền mặt trả chi phí vận chuyển hàng bán :

2	Nợ	641		500.000
		Có	111	500.000

Xuất kho công cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp :

3	Nợ	641		200.000
	Nợ	642		100.000
		Có	153	300.000

Xuất kho thành phẩm đem đi bán :

4a	Nợ	632		25.000.000
		Có	155	25.000.000

Doanh thu bán hàng :

4b	Nợ	131		30.000.000
		Có	511	30.000.000

Tiền lương phải trả cho nhân viên :

5a	Nợ	641		2.000.000
	Nợ	642		3.000.000
		Có	334	5.000.000

Thanh toán tiền lương cho nhân viên bằng tiền mặt :

5b	Nợ	334		5.000.000
		Có	111	5.000.000

Trích khấu hao TSCĐ :

6	Nợ	641	500.000
		Nợ 642	1.500.000
		Có 214	2.000.000

Thu nợ của khách hàng 50% :

7	Nợ	111	15.000.000
		Có 131	15.000.000

Chi trả nợ người bán :

8	Nợ	331	25.000.000
		Có 111	25.000.000

Khi kiểm kê phát hiện thiếu kế toán ghi :

9	Nợ	138	2.500.000
		Có 111	2.500.000

Xử lý số liệu theo yêu cầu của lãnh đạo doanh nghiệp :

10	Nợ	334	2.500.000
		Có 138	2.500.000

### 7.2.2 Bài tập số 02

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau :

- Nguyên vật liệu tồn kho đầu tháng là 5.000.000 đồng (1.000 kg).

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh :

1. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu, giá mua trên hóa đơn chưa thuế GTGT là 4.900 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng này trả bằng tiền mặt là 200 đồng/kg. Chiết khấu thương mại được hưởng do mua số lượng lớn 100 đồng/kg.

2. Xuất kho 1.000 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu giá mua trên hóa đơn là 5.500 đồng/kg, trong đó thuế GTGT là 10%, nợ chưa trả người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ lô hàng này là 200 đồng/kg, doanh nghiệp đã chi trả bằng tiền mặt hộ cho bên cung cấp hàng hóa.
4. Xuất kho 4.000 kg nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm trong đó 3.000 kg dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
5. Xuất công cụ ra sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng 200.000 đồng, bộ phận bán hàng 200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000 đồng.
6. Tính lương phải trả nhân viên bán hàng 2.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng, trực tiếp sản xuất sản phẩm 5.000.000 đồng, quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng. Doanh nghiệp dùng tiền mặt chi trả tiền lương cho CB-CNV trong doanh nghiệp.
7. Tính khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm 2.000.000 đồng, quản lý phân xưởng là 1.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000 đồng.
8. Kiểm kê nguyên vật liệu tồn kho, số thực tế hiện có tại kho là 800 kg. Số chênh lệch giữa thực tế và sổ sách thể hiện trên biên bản kiểm kê vật tư, kế toán đề nghị hướng xử lý. (Nếu thiếu trừ lương của thủ kho, nếu thừa được xử lý đưa vào thu nhập hoạt động tài chính)
9. Lãnh đạo doanh nghiệp đồng ý hướng xử lý của phòng kế toán.
10. Biết rằng trong kỳ có 100 kg nguyên vật liệu tạm xuất cho doanh nghiệp B, do nhập thừa của kỳ trước.

**Yêu cầu :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho nguyên vật liệu :

1a	Nợ	152	9.800.000
	Nợ	133	980.000
	Có	331	10.780.000

Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu :

1b	Nợ	152	400.000
	Có	111	400.000

Chiết khấu thương mại được hưởng do mua nguyên vật liệu :

1c	Nợ	331	200.000
	Có	152	200.000

Xuất kho nguyên vật liệu :

2	Nợ	621	5.000.000
	Có	152	5.000.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

3a	Nợ	152	15.000.000
	Nợ	133	1.500.000
	Có	331	16.500.000

Chi hộ chi phí vận chuyển cho người bán :

3b	Nợ	331	600.000
	Có	111	600.000

Xuất kho nguyên vật liệu :

4	Nợ	621	15.000.000
	Nợ	627	5.000.000
	Có	152	20.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ :

5	Nợ	627		200.000
	Nợ	641		200.000
	Nợ	642		100.000
		Có	153	500.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

6a	Nợ	622		5.000.000
	Nợ	627		2.000.000
	Nợ	641		2.000.000
	Nợ	642		3.000.000
		Có	153	12.000.000

Chi lương cho CB-CNV :

6b	Nợ	334		12.000.000
		Có	111	12.000.000

Khấu hao TSCĐ trong doanh nghiệp :

7	Nợ	627		3.000.000
	Nợ	641		500.000
	Nợ	642		1.500.000
		Có	214	5.000.000

Xuất kho nguyên vật liệu thừa trả cho doanh nghiệp B :

8	Nợ	338		500.000
		Có	152	500.000

Xác định nguyên vật liệu thiếu :

9	Nợ	138		500.000
		Có	152	500.000

Xử lý nguyên vật liệu thiếu :

10	Nợ	334		500.000
		Có	138	500.000

**7.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI****7.3.1 Bài tập số 01**

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
2. Hóa đơn giá trị gia tăng
3. Phiếu báo làm thêm giờ.
4. Phiếu nhập kho
5. Biên bản thanh lý tài sản cố định
6. Hóa đơn bán lẻ
7. Giấy báo có ngân hàng
8. Phiếu tạm ứng
9. Bảng chấm công
10. Giấy báo có ngân hàng
11. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
12. Giấy chứng nhận chủng loại
13. Hóa đơn thông thường
14. Giấy báo nợ ngân hàng
15. Phiếu xuất kho kiêm hóa đơn vận chuyển nội bộ
16. Quyết định thanh lý tài sản cố định
17. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
18. Giấy chứng nhận xuất xứ
19. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
20. Biên bản giao nhận tài sản cố định.



**Yêu cầu :** Theo anh chị các chứng từ nào trên đây là dạng chứng từ bắt buộc và chứng từ nào thuộc dạng chứng từ hướng dẫn.

### 7.3.2 Bài tập số 02

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Biên bản thanh lý tài sản cố định
2. Hóa đơn bán lẻ
3. Giấy báo có ngân hàng
4. Bảng chấm công
5. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
6. Hóa đơn giá trị gia tăng
7. Phiếu báo làm thêm giờ.
8. Phiếu nhập kho
9. Giấy báo có ngân hàng
10. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
11. Quyết định thanh lý tài sản cố định
12. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
13. Giấy chứng nhận xuất xứ
14. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
15. Biên bản giao nhận tài sản cố định
16. Giấy chứng nhận chủng loại
17. Hóa đơn thông thường
18. Giấy báo nợ ngân hàng

**Yêu cầu :** Anh chị hãy phân loại các chứng từ theo nội dung kinh tế.

**7.3.3 Bài tập số 03**

- Tại một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại, có các loại chứng từ liên quan đến hoạt động trong kỳ được cho như sau :

1. Phiếu nhập kho
2. Hóa đơn bán hàng thông thường
3. Quyết định mua sắm tài sản cố định
4. Hóa đơn thuế GTGT
5. Phiếu xuất kho
6. Phiếu chi
7. Biên bản kiểm nghiệm kiêm phiếu nhập kho
8. Phiếu thu
9. Đơn xin tạm ứng
10. Giấy báo nợ ngân hàng
11. Quyết định thanh lý tài sản cố định
12. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
13. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
14. Giấy báo có ngân hàng
15. Giấy tạm ứng.

***Yêu cầu :***

Anh, chị hãy phân loại các chứng từ sau đây theo công dụng của chứng từ :

**7.3.4 Bài tập số 04**

Trong các chứng từ liệt kê dưới đây :

1. Phiếu chi
2. Hóa đơn thu mua hàng nông, lâm, thủy hải sản
3. Đơn xin tạm ứng
4. Phiếu thu
5. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
6. Quyết định mua sắm tài sản cố định
7. Hóa đơn giá trị gia tăng
8. Bảng chấm công
9. Phiếu tạm ứng
10. Phiếu nhập kho
11. Biên bản kiểm tiền, vàng bạc, đá quý
12. Biên bản xử lý hàng thiếu khi kiểm kê
13. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
14. Giấy báo nợ ngân hàng
15. Giấy báo có ngân hàng

***Yêu cầu :***

Anh, Chị hãy nêu rõ chứng từ nào làm căn cứ để ghi sổ kế toán, chứng từ nào chưa đủ căn cứ để ghi sổ kế toán ? Tại sao ?

**7.3.5 Bài tập số 05**

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Giấy báo có ngân hàng
2. Phiếu tạm ứng
3. Bảng chấm công

4. Giấy báo có ngân hàng
5. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
6. Giấy chứng nhận chủng loại
7. Hóa đơn thông thường
8. Giấy báo nợ ngân hàng
9. Phiếu xuất kho kiêm hóa đơn vận chuyển nội bộ
10. Quyết định thanh lý tài sản cố định
11. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
12. Giấy chứng nhận xuất xứ
13. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
14. Biên bản giao nhận tài sản cố định.
15. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
16. Hóa đơn giá trị gia tăng
17. Phiếu báo làm thêm giờ.
18. Phiếu nhập kho
19. Biên bản thanh lý tài sản cố định
20. Hóa đơn bán lẻ

**Yêu cầu :** Theo anh chị các chứng từ nào trên đây được lưu trữ 5 năm, chứng từ nào được lưu trữ 10 năm và chứng từ nào được lưu trữ vĩnh viễn.

### **7.3.6 Bài tập số 06**

Tại một doanh nghiệp có các đối tượng kế toán như sau :

1. Tiền gửi ngân hàng

2. Tiền mặt tại quỹ
3. Tài sản cố định
4. Hàng hóa
5. Thành phẩm
6. Sản phẩm dở dang
7. Hàng mua đi trên đường
8. Hàng gửi đi bán
9. Chứng khoán
10. Khoản phải thu
11. Nguyên vật liệu
12. Công cụ dụng cụ

**Yêu cầu :** Cho biết phương thức tiến hành kiểm kê đối với các đối tượng kế toán nêu trên.

### 7.3.7 Bài tập số 07

Khi tiến hành kiểm kê đối với các đối tượng kế toán sau :

1. Tiền gửi ngân hàng
2. Nguyên vật liệu
3. Tài sản cố định
4. Sản phẩm dở dang
5. Nợ phải thu
6. Công cụ, dụng cụ
7. Hàng hóa
8. Tiền mặt

**Yêu cầu :** Cho biết thời hạn tiến hành kiểm kê đối với các đối tượng kế toán.

### **7.3.8 Bài tập số 08**

Tại một công ty TNHH, có các loại chứng từ được cho như sau :

1. Phiếu báo làm thêm giờ
2. Phiếu nhập kho
3. Giấy báo có ngân hàng
4. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho
5. Quyết định thanh lý tài sản cố định
6. Biên bản kiểm nghiệm vật tư
7. Giấy chứng nhận xuất xứ
8. Biên bản thanh lý tài sản cố định
9. Hóa đơn bán lẻ
10. Giấy báo có ngân hàng
11. Bảng chấm công
12. Phiếu xuất hàng gửi bán đại lý
13. Hóa đơn giá trị gia tăng
14. Biên bản kiểm kê tiền tại quỹ
15. Biên bản giao nhận tài sản cố định
16. Giấy chứng nhận chủng loại
17. Hóa đơn thông thường
18. Giấy báo nợ ngân hàng

**Yêu cầu :** Anh chị hãy cho biết chứng từ nào được dùng để ghi sổ và chứng từ nào không được dùng để ghi sổ.

## CHƯƠNG 8

# SỔ KẾ TOÁN VÀ KỸ THUẬT GHI SỔ

### 8.1 NHỮNG NỘI DUNG CẦN NHỚ

Sổ kế toán là các tờ sổ theo một mẫu nhất định dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng phương pháp kế toán trên cơ sở số liệu của chứng từ gốc.

Trong thực tế, người ta chỉ quan đến nội dung ghi chép, do đó, sổ sách kế toán cũng chia sổ kế toán theo nội dung ghi chép và được chia thành 2 loại :

- **Sổ kế toán tổng hợp** : là sổ kế toán dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tài khoản như sổ cái chẳng hạn.
- **Sổ kế toán chi tiết** : là sổ kế toán dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tài khoản cấp 3, 4 hoặc sổ chi tiết như sổ chi tiết vật liệu, sổ chi tiết thanh toán với người bán, thanh toán với người mua,...

Cách ghi sổ kế toán :

- **Mở sổ** : Đầu kỳ kế toán phải mở sổ kế toán và ghi số dư đầu kỳ vào tài khoản.

- Ghi sổ : Ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên cơ sở của các chứng từ gốc.
- Khóa sổ : Cuối kỳ kế toán phải khóa sổ, khóa sổ kế toán là tìm ra số dư cuối kỳ.

Sửa sổ kế toán có 3 phương pháp :

**- Phương pháp cải chính :**

Áp dụng khi sai sót được phát hiện sớm chưa ảnh hưởng đến quan hệ tài khoản hoặc số tổng cộng. Phương pháp cải chính được thực hiện như sau :

- + Gạch số sai bằng mực đỏ.
- + Ghi lại số đúng bằng mực thường ở phía trên số ghi sai.
- + Người chỉnh sổ và kế toán phải ký xác nhận.

**- Phương pháp ghi bổ sung :**

Trong trường hợp số ghi sai nhỏ hơn số đúng thì thêm một định khoản bằng số ghi sót hoặc bằng số chênh lệch giữa số đúng và số sai.

**- Phương pháp ghi số âm :**

- + Số ghi sai lớn hơn số đúng.
- + Ghi trùng hai lần nghiệp vụ kinh tế.
- + Ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản.

Trường hợp (1) và (2) sửa chữa bằng cách ghi thêm một định khoản có số tiền bằng mực đỏ đúng bằng chênh lệch giữa số sai và số đúng hoặc bằng số tiền ghi trùng.

Trường hợp (3) dùng mực đỏ ghi lại định khoản đã ghi sai (tức bút toán đã ghi sai) sau đó ghi lại định khoản bằng mực thường.



## 8.2 BÀI TẬP ỨNG DỤNG

### 8.2.1 Bài tập số 01

Tại một doanh nghiệp có tình hình sau đây :

- Vật liệu tồn kho ngày 01/05/2007 : 10.000.000 đồng.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 5/2007 bao gồm :
  - + Ngày 5/5 : mua vật liệu nhập kho trị giá 20.000.000 đồng.
  - + Ngày 8/5 : mua vật liệu nhập kho trị giá 4.000.000 đồng.
  - + Ngày 15/5 : xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 15.000.000 đồng.
  - + Ngày 20/5 : xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 12.000.000 đồng.
  - + Ngày 24/5 : mua vật liệu nhập kho trị giá 8.000.000 đồng.
  - + Ngày 28/5 : xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 6.000.000 đồng.
- Khi xem lại chứng từ ngày 24/5, giá trị vật liệu nhập kho là 18.000.000 đồng, tiền chưa thanh toán người bán. Kế toán sử dụng kỹ thuật sửa sổ để điều chỉnh lại cho đúng số liệu phát sinh và hạch toán vào đúng tài khoản (ghi lại định khoản đúng).

**Yêu cầu :**

1. Mở tài khoản "Nguyên vật liệu" và phản ánh tình hình trên vào tài khoản, biết rằng toàn bộ vật liệu nhập trong tháng đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. Khóa sổ tài khoản.

**Lời giải đề nghị :**

Nhập kho vật liệu :

1	Nợ	152	20.000.000
		Có 111	20.000.000

Nhập kho vật liệu :

2	Nợ	152	4.000.000
		Có 111	4.000.000

Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm :

3	Nợ	621	15.000.000
		Có 152	15.000.000

Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm :

4	Nợ	621	12.000.000
		Có 152	12.000.000

Nhập kho vật liệu :

5	Nợ	152	8.000.000
		Có 111	8.000.000

Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm :

6	Nợ	621	6.000.000
		Có 152	6.000.000

Xóa định khoản ghi sai bằng bút toán đỏ :

7	Nợ	152	8.000.000
		Có 111	8.000.000

Ghi lại định khoản đúng :

8	Nợ	152	18.000.000
		Có 331	18.000.000

Tài khoản nguyên vật liệu 152 :

NỢ		152	CÓ	
<b>D</b>	<b>10.000.000</b>			
111	20.000.000	15.000.000	621	
111	4.000.000	12.000.000	621	
111	8.000.000	6.000.000	621	
111	8.000.000			
331	18.000.000			
	<b>42.000.000</b>	<b>33.000.000</b>		
<b>D</b>	<b>19.000.000</b>			

### 8.2.2 Bài tập số 02

Tại một doanh nghiệp thương mại có tình hình như sau :

Khoản nợ phải thu của khách hàng lúc đầu kỳ 25.000.000 đồng.

Trong đó :

- + Phải thu của công ty M : 10.000.000 đồng
  - + Phải thu của công ty N : 8.000.000 đồng
  - + Phải thu của công ty L : 7.000.000 đồng
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ gồm có :
1. Xuất bán một số hàng hóa cho công ty L giá bán 10.000.000 đồng. Công ty L chưa thanh toán tiền.
  2. Thu được tiền của công ty N : 6.000.000 đồng tiền mặt.
  3. Xuất bán một số hàng hóa cho công ty M giá bán : 5.000.000 đồng. Công ty M chưa thanh toán tiền.
  4. Công ty L thanh toán 7.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.
  5. Công ty M thanh toán 10.000.000 đồng bằng tiền mặt.

**Yêu cầu :**

- Mở tài khoản "Phải thu khách hàng" và các sổ chi tiết có liên quan để phản ánh tình hình trên.
- Khóa sổ tài khoản và các sổ chi tiết.

<b>131</b>	
D/ 25.000.000	
(1) 10.000.000	6.000.000 (2)
(2) 5.000.000	7.000.000 (4)
	10.000.000 (5)
15.000.000	23.000.000
D/17.000.000	

Sổ chi tiết tài khoản : 131

Tên khách hàng : M

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
Số	Ngày			
		SD đầu kỳ	10.000.000	
		Xuất bán hàng hóa	5.000.000	
		Thu tiền mặt		10.000.000
		Cộng	5.000.000	10.000.000
		SD cuối kỳ	5.000.000	

Sổ chi tiết TK : 131

Tên khách hàng : N

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	
Số	Ngày		Nợ	Có
		SD đầu kỳ	8.000.000	
		Thu tiền mặt		
		Cộng SPS	0	6.000.000
		SD cuối kỳ	2.000.000	6.000.000

Sổ chi tiết TK : 131

Tên khách hàng : N

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	
Số	Ngày		Nợ	Có
		SD đầu kỳ	7.000.000	
		Xuất bán hàng hóa	10.000.000	
		Thu chuyển khoản		7.000.000
		Cộng SPS	10.000.000	7.000.000
		SD cuối kỳ	10.000.000	

### 8.2.3 Bài tập số 03

Tại một công ty TNHH kinh doanh thương mại An Bình có số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán rút gọn như sau (đơn vị tính : đồng) :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Tài sản
Tiền mặt	50.000.000	Vay ngắn hạn	120.000.000
Tiền gửi ngân hàng	50.000.000	Phải trả người bán	100.000.000
Hàng hóa tồn kho	100.000.000	Vốn chủ sở hữu	1.100.000.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Tài sản
Phải thu khách hàng	120.000.000		
Tài sản cố định (ròng)	1.000.000.000		
– Nguyên giá	1.200.000.000		
– Hao mòn (lũy kế)	(200.000.000)		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.320.000.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.320.000.000</b>

Trong có nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán tập hợp như sau :

1. Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng là 30.000.000 đồng.
2. Mua hàng nhập kho nhập kho trị giá 150.000.000 đồng, trả bằng chuyển khoản 50%, nợ lại người bán 50%.
3. Tính lương phải trả ở bộ phận bán hàng : 10.000.000 đồng; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 7.000.000 đồng.
4. Xuất hàng bán tại kho, trị giá : 180.000.000 đồng; giá bán 240.000.000 đồng, thu bằng tiền mặt.
5. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng 6.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp : 10.000.000 đồng.
6. Dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng : 100.000.000 đồng.
7. Nhận được "giấy báo có" của ngân hàng số tiền : 80.000.000 đồng, về khoản khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp.
8. Thông báo thuế thu nhập tạm nộp trong kỳ 10.000.000 đồng.
9. Chi tiền mặt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
10. Chi tiền mặt thanh toán lương cho CB–CNV trong doanh nghiệp.

**Yêu cầu :**

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ cái.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán.
5. Lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh.
6. Lập bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

**Lời giải đề nghị :**

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

Nộp tiền mặt vào ngân hàng :

1	Nợ	112		30.000.000
		Có	111	30.000.000

Nhập kho hàng hóa :

2	Nợ	156		150.000.000
		Có	112	75.000.000
		Có	331	75.000.000

Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp :

3	Nợ	641		10.000.000
		Nợ	642	7.000.000
		Có	334	17.000.000

Doanh thu bán hàng thu bằng tiền mặt :

4a	Nợ	111		240.000.000
		Có	511	240.000.000

Xuất kho hàng hóa đi tiêu thụ :

4b	Nợ	632	180.000.000
		Có 156	180.000.000

Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :

5	Nợ	641	6.000.000
		Nợ 642	10.000.000
		Có 214	16.000.000

Dùng tiền mặt để trả nợ vay ngắn hạn :

6	Nợ	311	100.000.000
		Có 111	100.000.000

Thu nợ khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng :

7	Nợ	112	80.000.000
		Có 131	80.000.000

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ :

8	Nợ	821	10.000.000
		Có 3334	10.000.000

Chi tiền mặt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

9	Nợ	3334	10.000.000
		Có 111	10.000.000

Chi tiền mặt thanh toán lương :

10	Nợ	334	17.000.000
		Có 111	17.000.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, và quản lý doanh nghiệp :

11	Nợ	911	223.000.000
----	----	-----	-------------



Có	632	180.000.000
Có	641	16.000.000
Có	642	17.000.000
Có	821	10.000.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

12	Nợ	511	240.000.000	
		Có	911	240.000.000

Kết chuyển thu nhập :

13	Nợ	911	17.000.000	
		Có	421	17.000.000

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản (1.000 đồng) :

Tiền mặt (111)		Tiền gửi ngân hàng (112)	
<u>50.000</u>		<u>50.000</u>	
(4a) 240.000	30.000 (1)	(1) 30.000	75.000 (2)
	100.000 (6)	(7) 80.000	
	10.000 (9)		
	17.000 (10)		
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
240.000	157.000	110.000	75.000
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<u>133.000</u>		<u>85.000</u>	
<hr/>		<hr/>	
Phải thu khách hàng (131)		Hàng hóa (156)	
<u>120.000</u>		<u>100.000</u>	
	80.000 (7)	(2) 150.000	180.000 (4b)
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
0	80.000	150.000	180.000
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<u>40.000</u>		<u>70.000</u>	

**TSCĐ hữu hình (211)**

<u>1.200.000</u>	
0	0
<u>1.200.000</u>	

**Hao mòn TSCĐ (214)**

	<u>200.000</u>
	16.000 (5)
0	16.000
	<u>216.000</u>

**Vay ngắn hạn (311)**

	<u>120.000</u>
(6) 100.000	
100.000	0
	<u>20.000</u>

**Phải trả người bán (331)**

	<u>100.000</u>
	75.000 (2)
0	75.000
	<u>175.000</u>

**Vốn chủ sở hữu (411)**

	<u>1.100.000</u>
0	0
	<u>1.100.000</u>

**Tiền lương phải trả (334)**

	<u>0</u>
(10) 17.000	17.000 (3)
17.000	17.000
	<u>0</u>

**Chi phí bán hàng (641)**

(3) 10.000	16.000 (11)
(5) 6.000	
16.000	16.000

**Chi phí quản lý doanh nghiệp (642)**

(3) 7.000	17.000 (11)
(5) 10.000	
17.000	17.000

Giá vốn hàng bán (632)		Doanh thu bán hàng (511)	
(4b) 180.000	180.000 (11)	(12) 240.000	240.000 (4a)
180.000	180.000	240.000	240.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)		Chi phí thuế TNDN (821)	
(9) 10.000	10.000 (8)	(8) 10.000	10.000 (11)
10.000	10.000	10.000	10.000
Xác định kết quả kinh doanh (911)		Lợi nhuận chưa phân phối (421)	
(11) 180.000	240.000 (12)		17.000 (13)
(11) 16.000			
(11) 17.000			
(11) 10.000			
(13) 17.000			
240.000	240.000	0	17.000
			<u>17.000</u>

2. Phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ cái.

Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung :

## SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Ngày ..... tháng ..... năm.....

Trang số : 01

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi sổ cái	SH TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01			Nộp tiền vào NH	√	112	30.000	
			Tiền mặt		111		30.000
02			Nhập hàng	√	156	150.000	
			Trả bằng TGNH		112		75.000
			Nợ người bán		331		75.000
03			Chi phí bán hàng	√	641	10.000	
			Chi phí QLDN		642	7.000	
			Tiền lương		334		17.000
04a			Thu tiền mặt	√	111	240.000	
			Doanh thu		511		240.000
04b			Giá vốn hàng bán	√	632	180.000	
			Hàng hóa xuất kho		156		180.000
05			Chi phí bán hàng	√	641	6.000	
			Chi phí quản lý DN		642	10.000	
			Trích khấu hao		214		16.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06			Trả nợ vay	√	311	100.000	
			Tiền mặt		111		100.000
07			Tiền gửi ngân hàng	√	112	80.000	
			Khách hàng trả nợ		131		80.000
08			Thuế TNDN phải nộp	√	821	10.000	
			Tiền mặt		3334		10.000
09			Nộp thuế TNDN	√	3334	10.000	
			Tiền mặt		111		10.000
10			Lương phải trả	√	334	17.000	
			Tiền mặt		111		17.000
11			Xác định kết quả	√	911	223.000	
			Giá vốn hàng bán		632		180.000
			Chi phí bán hàng		641		16.000
			Chi phí QLDN		642		17.000
			Chi phí thuế TNDN		821		10.000
12			Doanh thu thuần	√	511	240.000	
			Xác định kết quả		911		240.000
13			Xác định kết quả	√	911	17.000	
			K/C Lãi		421		17.000

Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ cái :

## SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>50.000</u>	
01			Nộp tiền vào NH	01	112		30.000
04a			Thu tiền bán hàng	01	511	240.000	
06			Trả nợ vay	01	311		100.000
08			Trả lương	01	334		17.000
			<b>Cộng số phát sinh</b>			<b>240.000</b>	<b>147.000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b><u>143.000</u></b>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu : 112

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>50.000</u>	
01			Nộp tiền vào NH	01	111	30.000	
02			Thanh toán nợ	01	331		75.000
07			Thu nợ khách hàng	01	131	80.000	
			Cộng số phát sinh			110.000	75.000
			Số dư cuối kỳ			<u>85.000</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng

Số hiệu : 131

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>120.000</u>	
07			Khách hàng trả nợ	01	112		80.000
			Cộng số phát sinh			0	80.000
			Số dư cuối kỳ			<u>40.000</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hàng hóa

Số hiệu : 156

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
02			Số dư đầu kỳ			<u>100.000</u>	
			Mua hàng	01	112	75.000	
					331	75.000	
4b			Xuất đi tiêu thụ	01	632		180.000
			Cộng số phát sinh			150.000	180.000
			Số dư cuối kỳ			<u>70.000</u>	

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : TSCĐ hữu hình

Số hiệu : 211

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>1.200.000</u>	
			Cộng số phát sinh			0	0
			Số dư cuối kỳ			<u>1.200.000</u>	



**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hao mòn TSCĐ

Số hiệu : 214

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
05			Số dư đầu kỳ				<u>200.000</u>
			Chi phí bán hàng	01	641		6.000
			Chi phí quản lý		642		10.000
			Cộng số phát sinh			0	16.000
			Số dư cuối kỳ				<u>216.000</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Vay ngắn hạn

Số hiệu : 311

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
06			Số dư đầu kỳ				<u>120.000</u>
			Trả nợ vay	01	111	100.000	
			Cộng số phát sinh			100.000	0
			Số dư cuối kỳ				<u>20.000</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Số hiệu : 331

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
02			Số dư đầu kỳ				<u>100.000</u>
			Mua hàng nợ	01	156		75.000
			Cộng số phát sinh			0	75.000
			Số dư cuối kỳ				<u>175.000</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Nguồn vốn kinh doanh

Số hiệu : 411

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				<u>1.100.000</u>
			Cộng số phát sinh			0	0
			Số dư cuối kỳ				<u>1.100.000</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền lương phải trả CB-CNV Số hiệu : 334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				<u>0</u>
03			Chi phí bán hàng	01	641		10.000
			Chi phí quản lý	01	642		7.000
10			Thanh toán lương	01	111	17.000	
			Cộng số phát sinh			17.000	17.000
			Số dư cuối kỳ				<u>0</u>

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí bán hàng

Số hiệu : 641

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
03			Tiền lương	01	334	10.000	
05			Trích khấu hao	01	214	6.000	
11			Kết chuyển chi phí	01	911		16.000
			Cộng số phát sinh			16.000	16.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí quản lý doanh nghiệp Số hiệu : 642

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
03			Tiền lương	01	334	7.000	
05			Trích khấu hao	01	214	10.000	
11			Kết chuyển chi phí	01	911		17.000
			Cộng số phát sinh			17.000	17.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Giá vốn hàng bán

Số hiệu : 632

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
04b			Bán hàng	01	156	180.000	
11			K/C giá vốn hàng bán	01	911		180.000
			Cộng số phát sinh			180.000	180.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí thuế thu nhập DN

Số hiệu : 821

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
08			Thuế TNDN	01	333	10.000	
11			K/C chi phí	01	911		10.000
			Cộng số phát sinh			10.000	10.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu : 3334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
08			Thuế TNDN	01	821		10.000
09			Nộp thuế	01	111	10.000	
			Cộng số phát sinh			10.000	10.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Doanh thu bán hàng

Số hiệu : 511

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
04a 12			Doanh thu bán hàng	01	111		240.000
			K/C doanh thu thuần	01	911	240.000	
			Cộng số phát sinh			240.000	240.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu : 911

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
9   12 13			Giá vốn hàng bán	01	632	180.000	
			Chi phí bán hàng	01	641	16.000	
			Chi phí quản lý DN	01	642	17.000	
			Chi phí thuế TNDN	01	821	10.000	
			K/C doanh thu thuần	01	511		240.000
			K/C Lãi	01	421	17.000	
			Cộng số phát sinh			240.000	240.000
			Số dư cuối kỳ				

**SỔ CÁI**

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu : 421

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
13			Số dư đầu kỳ K/C lãi	01	911		<u>0</u> 17.000
			Cộng số phát sinh			0	17.000
			Số dư cuối kỳ				<u>17.000</u>

## 3. Lập bảng cân đối tài khoản :

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
111	50.000		240.000	157.000	133.000	
112	50.000		110.000	75.000	85.000	
131	120.000		0	80.000	40.000	
133	0		0	0	0	
142	0		0	0	0	
153	0		0	0	0	
156	100.000		150.000	180.000	70.000	
211	1.200.000		0	0	1.200.000	
214		200.000	0	16.000		216.000
241	0	0	0	0		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
311		120.000	100.000	0		20.000
331		100.000	0	75.000		175.000
3331			0	0		0
3334			10.000	10.000		0
334		0	17.000	17.000		0
338		0	0	0	0	0
411		1.100.000	0	0		1.100.000
421			0	17.000		17.000
511			240.000	240.000		
632			180.000	180.000		
641			16.000	16.000		
642			17.000	17.000		
821			10.000	10.000		
911			240.000	240.000		
<b>Tổng</b>	<b>1.520.000</b>	<b>1.520.000</b>	<b>1.310.000</b>	<b>1.330.000</b>	<b>1.528.000</b>	<b>1.528.000</b>

## 4. Bảng cân đối kế toán (1.000 đồng) :

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nguồn vốn	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tiền mặt	50.000	133.000	Vay ngắn hạn	120.000	20.000
Tiền gửi ngân hàng	50.000	85.000	Phải trả người bán	100.000	175.000
Phải thu khách hàng	120.000	40.000	Thanh toán CNV		0
Hàng hóa	100.000	70.000	Nguồn vốn KD	1.100.000	1.100.000
Tài sản cố định	1.000.000	984.000	Lãi chưa phân phối		17.000
- Nguyên giá	1.200.000	1.200.000			
- Hao mòn lũy kế	200.000	216.000			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.320.000</b>	<b>1.312.000</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.320.000</b>	<b>1.312.000</b>



## 5. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh :

STT	Khoản mục	Số tiền
(1)	Doanh thu (xem TK 511)	240.000.000
(2)	Giá vốn hàng bán (TK 632)	180.000.000
(3) = (1) - (2)	Lãi gộp	60.000.000
(4)	Chi phí bán hàng (TK 641)	16.000.000
(5)	Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)	17.000.000
(6)	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000
(7)=(3)-(4+5+6)	Lợi nhuận (TK 421)	17.000.000

## 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (báo cáo ngân lưu) :

♦ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp gián tiếp :

Khoản mục	Số tiền
<b>I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh</b>	
Lợi nhuận	17.000.000
Khấu hao	+16.000.000
Điều chỉnh các thay đổi trong TS lưu động	
Khoản phải thu	+80.000.000
Hàng tồn kho	+30.000.000
Khoản phải trả : (175 - 100)	+75.000.000
<b>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>218.000.000</b>
<b>II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)</b>	<b>0</b>
<b>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</b>	<b>0</b>

Khoản mục	Số tiền
<b>III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính</b>	
Vay ngắn hạn	-100.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i>	<i>-100.000.000</i>
<b>NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III</b>	<b>118.000.000</b>

♦ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp trực tiếp :

Khoản mục	Số tiền
<b>I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh</b>	
<i>Dòng tiền thu từ doanh thu</i>	<i>320.000.000</i>
Doanh thu	240.000.000
Cộng Chênh lệch giảm trong khoản phải thu	80.000.000
<i>Dòng tiền chi mua hàng hóa</i>	<i>75.000.000</i>
Giá vốn hàng bán	180.000.000
Trừ Chênh lệch giảm trong hàng tồn kho	- 30.000.000
Chênh lệch trong khoản phải trả cho người bán	- 75.000.000
<i>Dòng tiền chi cho chi phí kinh doanh</i>	<i>10.000.000</i>
Chi phí kinh doanh (không gồm chi phí khấu hao)	27.000.000
Chênh lệch trong khoản chi phí ứng trước	
Chênh lệch trong khoản chi phí phải trả	- 17.000.000
<i>Dòng tiền chi trả thuế</i>	
Chi trả thuế	
Chênh lệch trong khoản thuế trả trước	
Chênh lệch trong khoản thuế phải trả	
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>218.000.000</i>

Khoản mục	Số tiền
<b>II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)</b>	0
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</i>	<i>0</i>
<b>III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính</b>	
Vay ngắn hạn	-100.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i>	<i>-100.000.000</i>
<b>NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III</b>	<b>118.000.000</b>

Một số nhận xét đơn giản :

1. Ngân lưu ròng : 128.000.000 đồng, phù hợp với chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ trên các tài khoản tiền :

$$(133.000.000 + 85.000.000) - (50.000.000 + 50.000.000) = 118.000.000 \text{ đồng}$$

Hay :  $\text{Tồn quỹ đầu kỳ} + \text{Ngân lưu ròng} = \text{Tồn quỹ cuối kỳ}$

$$(50.000.000 + 50.000.000) + (118.000.000) = (133.000.000 + 85.000.000)$$

2. Bảng ngân lưu nói lên điều gì ?

- Thứ nhất, dòng ngân lưu được tạo ra từ hoạt động kinh doanh là : 218.000.000 đồng (dòng tiền vào).
- Thứ hai, hoạt động tài chính đã sử dụng tiền (dòng tiền ra) để trả nợ : 100.000.000 đồng, từ dòng tiền được tạo ra bởi hoạt động kinh doanh.

## 8.3 BÀI TẬP TỰ GIẢI

### 8.3.1 Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ Hưng Thịnh hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường

xuân, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, giá mua chưa thuế 380.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
2. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt 250.000.000 đồng.
3. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 22.000.000, gồm 10% thuế GTGT.
4. Xuất hàng hóa ra bán, giá vốn 200.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp.
5. Thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp bằng tiền gửi ngân hàng 240.000.000 đồng.
6. Bộ phận bán hàng báo hỏng một công cụ dụng cụ trị giá xuất kho 4.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 2 lần, phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
7. Tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 50.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 10.000.000 đồng.
8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
9. Tiền điện thoại phải trả 2.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, phân bổ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.200.000 đồng, bộ phận bán hàng 800.000 đồng.
10. Chi phí tiếp khách thanh toán bằng tiền mặt ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 5.500.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
11. Khấu hao tài sản cố định sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.400.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.600.000 đồng.
12. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên phòng kinh doanh 2.000.000 đồng.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp phải nộp trong kỳ là 2.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt.

14. Kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh.

**Yêu cầu :** Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào nhật ký chung, nhật ký sổ cái, chứng từ ghi sổ và nhật ký chứng từ.

### 8.3.2 Bài tập số 02

Tại công ty TNHH sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ Chấn Hưng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.000.000
- Phải thu khách hàng	200.000.000
- Hàng hóa	120.000.000
- Dự phòng phải trả	20.000.000
- Phải trả cho người bán	130.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	230.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	34.000.000
- Tiền mặt	15.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	122.000.000
- TSCĐ hữu hình	37.000.000
- Vay ngắn hạn	100.000.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.000.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, giá mua chưa thuế 180.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
2. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt 150.000.000 đồng.
3. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 13.200.000, gồm 10% thuế GTGT.
4. Xuất hàng hóa ra bán, giá vốn 100.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT 200.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Khách hàng chưa thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp.
5. Thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp bằng tiền gửi ngân hàng 50.000.000 đồng.
6. Xuất kho một công cụ, dụng cụ trị giá 6.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ ba lần, biết rằng công cụ dụng cụ này sử dụng ở bộ phận bán hàng.
7. Tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 36.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 14.000.000 đồng.
8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
9. Tiền điện thoại phải trả 8.800.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 6.200.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.800.000 đồng.
10. Chi phí tiếp khách thanh toán bằng tiền mặt ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.400.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
11. Khấu hao tài sản cố định sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.400.000 đồng, bộ phận bán hàng 1.600.000 đồng.
12. Chi tiền mặt thanh toán lương cho người lao động trong doanh nghiệp.
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp phải nộp trong kỳ là 2.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt.

14. Khấu trừ thuế GTGT vào cuối tháng.

15. Kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Yêu cầu :** Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào nhật ký chung và sau đó ghi vào sổ cái. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

### 8.3.3 Bài tập số 03

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Hồng Thanh hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu kế toán như sau :

Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau :

- Tài khoản 111 - Tiền mặt :	90.000.000
- Tài khoản 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.000.000
- Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng :	320.000.000
- Tài khoản 131 - Phải thu khách hàng :	69.000.000
- Tài khoản 152 - Nguyên vật liệu :	75.000.000
- Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ :	25.000.000
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất dở dang :	14.000.000
- Tài khoản 155 - Thành phẩm :	136.000.000
- Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình :	1.115.000.000
- Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ hữu hình :	24.000.000
- Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	50.000.000

- Tài khoản 311 - Vay ngắn hạn :	50.000.000
- Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán :	128.000.000
- Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn CSH:	10.000.000
- Tài khoản 333 - Các khoản nộp nhà nước :	63.000.000
- Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả :	20.000.000
- Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh :	1.440.000.000
- Tài khoản 414 - quỹ đầu tư phát triển :	45.000.000
- Tài khoản 421- Lợi nhuận chưa phân phối :	54.000.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp, giá mua chưa thuế 55.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
2. Mua công cụ dụng cụ nhập kho thanh toán bằng tiền mặt 1.320.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%.
3. Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng 12.000.000 đồng.
4. Nộp thuế cho ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt là 50.000.000 đồng.
5. Xuất vật liệu sử dụng cho sản xuất sản phẩm 80.000.000 đồng.
6. Xuất công cụ dụng cụ sử dụng cho phân xưởng sản xuất 2.400.000 đồng.
7. Xuất nhiên liệu để chạy máy móc thiết bị trong phân xưởng 5.000.000 đồng.
8. Chi tiền mặt trả tiền thuê ngoài sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong phân xưởng sản xuất 4.400, trong đó thuế GTGT là 400.000 đồng.



9. Tiền điện, nước, điện thoại phải trả cho nhà cung cấp là 18.040.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, tính cho phân xưởng sản xuất là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 6.000.000 đồng.
10. Trích khấu hao tài sản cố định phân bổ cho phân xưởng sản xuất 4.200.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.700.000 đồng.
11. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 25.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 9.500.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp là 10.900.000 đồng.
12. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
13. Chi phí tiếp khách của bộ phận quản lý doanh nghiệp chi bằng tiền mặt 2.200.000 đồng, trong đó gồm 10% thuế GTGT.
14. Nhập kho thành phẩm theo tổng chi phí thực tế phát sinh, biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 12.000.000 đồng.
15. Xuất kho bán một số thành phẩm có giá vốn 150.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT là 220.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT 10%. Tiền bán hàng khách hàng chưa thanh toán.
16. Kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Yêu cầu :** Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung, sau đó phản ánh vào sổ cái. Tính giá thành thành phẩm nhập kho. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào để xác định số thuế còn được khấu trừ hoặc còn phải nộp. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản cuối kỳ. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ của doanh nghiệp.

# BÀI TẬP TỔNG HỢP

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG

### Bài tập số 01

Tại 1 doanh nghiệp kinh doanh có các tài liệu liên quan đến tình hình nhập xuất sản phẩm như sau :

*Tài liệu 1* : Tồn kho đầu kỳ :

- Sản phẩm A tồn kho đầu kỳ là : 5.000 sản phẩm, đơn giá là 4.000 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm B tồn kho đầu kỳ là : 6.000 sản phẩm, đơn giá là 2.500 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm C là : 2.000 sản phẩm, đơn giá là 1.500 đồng/sản phẩm.

*Tài liệu 2* : Tình hình nhập xuất sản phẩm trong kỳ :

1. Nhập kho 5.000 sản phẩm A giá mua 3.800 đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 1.000.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán cho người cung cấp bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 2.000 sản phẩm B giá mua 2.400 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 200.000 đồng, thuế GTGT là 5%, đã thanh toán bằng tiền mặt cho người cung cấp dịch vụ.